

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH

Năm 2024

(Kèm theo Thông báo xét duyệt (hoặc thẩm định) quyết toán số /TB-SGDDT ngày /4/2025)

Đơn vị: Trường PTDT nội trú tỉnh Điện Biên

Chương: 422

Phần II - CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Đơn vị tính: Đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
				Tổng số	32.866.153.555	32.819.379.075				46.774.480
				I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	16.964.008.275	16.964.008.275				
070	074			Giáo dục trung học phổ thông	16.964.008.275	16.964.008.275				
		6000		Tiền lương	6.541.191.721	6.541.191.721				
			6001	Lương theo ngạch, bậc	6.541.191.721	6.541.191.721				
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	394.657.656	394.657.656				
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	394.657.656	394.657.656				
		6100		Phụ cấp lương	6.520.370.677	6.520.370.677				
			6101	Phụ cấp chức vụ	104.328.000	104.328.000				

			6102	Phụ cấp khu vực	786.176.667	786.176.667				
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	26.750.030	26.750.030				
			6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	14.904.000	14.904.000				
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	4.034.208.448	4.034.208.448				
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	370.146.000	370.146.000				
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	1.105.541.332	1.105.541.332				
			6149	Phụ cấp khác	78.316.200	78.316.200				
		6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	27.496.429	27.496.429				
			6199	Các khoản hỗ trợ khác	27.496.429	27.496.429				
		6200		Tiền thưởng	85.176.000	85.176.000				
			6201	Thưởng thường xuyên	85.176.000	85.176.000				
		6250		Phúc lợi tập thể	47.382.000	47.382.000				
			6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	7.122.000	7.122.000				
			6299	Chi khác	40.260.000	40.260.000				
		6300		Các khoản đóng góp	1.884.874.337	1.884.874.337				
			6301	Bảo hiểm xã hội	1.400.912.516	1.400.912.516				
			6302	Bảo hiểm y tế	240.396.887	240.396.887				
			6303	Kinh phí công đoàn	163.514.518	163.514.518				
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	80.050.416	80.050.416				
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	511.484.865	511.484.865				
			6501	Tiền điện	131.210.033	131.210.033				

			6502	Tiền nước	376.040.832	376.040.832				
			6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	4.234.000	4.234.000				
		6550		Vật tư văn phòng	98.793.643	98.793.643				
			6551	Văn phòng phẩm	23.733.660	23.733.660				
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	26.794.399	26.794.399				
			6599	Vật tư văn phòng khác	48.265.584	48.265.584				
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	56.540.435	56.540.435				
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	15.988.283	15.988.283				
			6603	Cước phí bưu chính	1.227.952	1.227.952				
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	300.000	300.000				
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	19.748.300	19.748.300				
			6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	10.420.900	10.420.900				
			6649	Khác	8.855.000	8.855.000				
		6700		Công tác phí	93.536.000	93.536.000				
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	14.786.000	14.786.000				
			6702	Phụ cấp công tác phí	37.200.000	37.200.000				
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	31.950.000	31.950.000				
			6704	Khoán công tác phí	9.600.000	9.600.000				
		6750		Chi phí thuê mướn	5.200.000	5.200.000				
			6799	Chi phí thuê mướn khác	5.200.000	5.200.000				

		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	197.715.860	197.715.860				
			6901	Ô tô dùng chung	22.330.000	22.330.000				
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	7.224.900	7.224.900				
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	29.756.388	29.756.388				
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	45.714.072	45.714.072				
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	92.690.500	92.690.500				
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	122.565.000	122.565.000				
			6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	79.315.000	79.315.000				
			6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	29.750.000	29.750.000				
			6999	Tài sản và thiết bị khác	13.500.000	13.500.000				
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	255.065.434	255.065.434				
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	147.635.950	147.635.950				
			7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	6.250.000	6.250.000				
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	101.179.484	101.179.484				
		7050		Mua sắm tài sản vô hình	14.660.000	14.660.000				
			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	14.660.000	14.660.000				
		7750		Chi khác	70.038.218	70.038.218				
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	324.000	324.000				
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	5.940.818	5.940.818				
			7761	Chi tiếp khách	14.378.400	14.378.400				
			7799	Chi các khoản khác	49.395.000	49.395.000				

		7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	37.260.000	37.260.000				
			7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	37.260.000	37.260.000				
				II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	15.902.145.280	15.855.370.800				46.774.480
070	074			Giáo dục trung học phổ thông	15.902.145.280	15.855.370.800				46.774.480
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	227.234.820	227.234.820				
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	227.234.820	227.234.820				
		6100		Phụ cấp lương	101.065.200	101.065.200				
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	68.625.200	68.625.200				
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	32.440.000	32.440.000				
		6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	13.883.951.171	13.883.951.171				
			6152	Học sinh dân tộc nội trú	13.468.557.600	13.468.557.600				
			6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	122.688.000	122.688.000				
			6199	Các khoản hỗ trợ khác	292.705.571	292.705.571				
		6200		Tiền thưởng	397.840.000	397.840.000				
			6201	Thưởng thường xuyên	397.840.000	397.840.000				
		6300		Các khoản đóng góp	46.765.180	46.765.180				

			6301	Bảo hiểm xã hội	34.825.131	34.825.131				
			6302	Bảo hiểm y tế	5.970.025	5.970.025				
			6303	Kinh phí công đoàn	3.980.015	3.980.015				
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	1.990.009	1.990.009				
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	208.374.369	208.374.369				
			6501	Tiền điện	66.489.874	66.489.874				
			6502	Tiền nước	141.884.495	141.884.495				
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	97.885.000	97.885.000				
			6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	95.485.000	95.485.000				
			6649	Khác	2.400.000	2.400.000				
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	706.298.660	706.298.660				
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	540.998.660	540.998.660				
			7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	165.300.000	165.300.000				
		7050		Mua sắm tài sản vô hình	52.100.000	52.100.000				
			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	52.100.000	52.100.000				
		7750		Chi khác	180.630.880	133.856.400				46.774.480
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	8.456.400	8.456.400				
			7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	113.520.000	113.520.000				
			7799	Chi các khoản khác	58.654.480	11.880.000				46.774.480

